

BÁO CÁO
Sơ kết 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp
tỉnh Tiền Giang

Phần thứ nhất
Công tác triển khai

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác triển khai:

Thực hiện Chỉ thị 2039/CT-BNN-KH ngày 20/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về triển khai Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động số 83/KH-UBND ngày 25/4/2014 thực hiện Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020.

Song song đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện Quyết định 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ X nhiệm kỳ 2015-2020 và Nghị quyết 117/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh lập Đề án Tái cơ cấu Ngành nông nghiệp theo đặc thù từng vùng trong tỉnh bao gồm: Vùng kinh tế - đô thị Trung tâm; Vùng kinh tế - đô thị phía Đông; Vùng kinh tế - đô thị phía Tây và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp tại Quyết định số 634/QĐ-BCĐTCCNN ngày 13/3/2018.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền đề án, kế hoạch hành động tái cơ cấu nông nghiệp:

- Tổ chức triển khai nội dung đề án và kế hoạch thực hiện tại 03 Vùng kinh tế - đô thị của tỉnh nhằm chuyển tải thông tin để người dân, các tổ chức nông dân, doanh nghiệp, ... hiểu rõ mục tiêu, nội dung và các giải pháp triển khai thực hiện đề án, qua đó tạo sự đồng thuận để thay đổi về tư duy, về hành động trong sản xuất, tiêu thụ, chế biến nông sản.

- Hầu hết các địa phương, các sở ngành liên quan đều xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3320/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Thường xuyên, cập nhật thông tin về các chủ trương chính sách, kế hoạch thực hiện đề án của Bộ Nông nghiệp và PTNT lên trang Web của Sở, chuyển tải các thông tin này qua hệ thống Văn phòng điện tử của Sở đến với tất cả các công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành nắm bắt kịp thời.

3. Các cơ chế, chính sách đã được ban hành

a) Cơ chế, chính sách đã được ban hành

- Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ thực hiện cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2025;

- Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về nội dung và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định 1963/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây màu tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định mức hỗ trợ phát triển cánh đồng lớn, gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

- Quyết định 357/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 Quyết định ban hành danh mục các ngành hàng, sản phẩm nông nghiệp quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Các quy hoạch, đề án, dự án được phê duyệt và triển khai thực hiện

- Quy hoạch vùng sản xuất lúa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 (Quyết định 2231/QĐ-UBND ngày 11/9/2014).

- Quy hoạch vùng trồng cây ăn trái tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 (Quyết định 2232/QĐ-UBND ngày 11/9/2014).

- Quy hoạch vùng sản xuất rau màu tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 (Quyết định 2230/QĐ-UBND ngày 11/9/2014).

- Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 (Quyết định 3460/QĐ-UBND ngày 27/12/2014);

- Điều chỉnh Quy hoạch vùng nuôi cá tra thâm canh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng 2030 (Quyết định số 3804/QĐ-UBND, ngày 14/12/2016)

- Điều chỉnh Quy hoạch Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản đến năm 2020, định hướng 2030 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 13/3/2018).

- Đề án Cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2025 (Quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 27/10/2016).

- Đề án Phát triển cây thanh long trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2025 (Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 12/6/2017).

- Đề án Phát triển cây sầu riêng đến năm 2025 (Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 27/11/2018).

- Dự án “Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2018 – 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 08/8/2018)

- Dự án “Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2018 – 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 01/3/2019)

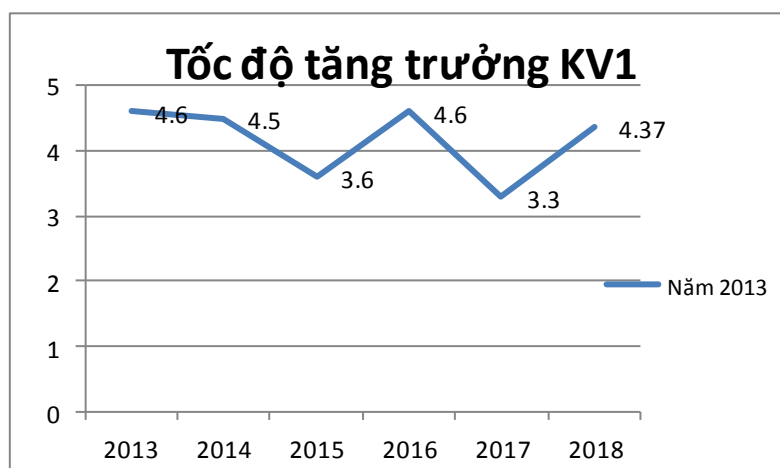
Phần thứ hai

Kết quả đạt được

I. VỀ MỤC TIÊU

1. Mục tiêu về kinh tế

Giai đoạn 2013-2018 sản xuất nông lâm ngư nghiệp gặp nhiều bất lợi về thời tiết, dịch bệnh trên gia súc, biến động giá cả,... nhưng ngành nông nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, bình quân giai đoạn này là 3,6%/năm (*Mục tiêu bình quân 4%/năm*). Tăng trưởng trung bình ngành nông nghiệp cả nước đạt mức 2,55%/năm.



Năm 2019, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) 6 tháng đầu năm của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tăng 2,49% (cùng kỳ tăng 1,87%); phần đầu 6 tháng cuối năm tăng 2,7-3,1%, góp phần đưa GRDP khu vực nông, lâm, ngư nghiệp năm 2019 tăng 2,6 - 2,8% (KH 2019 tăng 3-3,5%).

b) Mục tiêu về xã hội: Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho người dân nông thôn;

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng 1,47 lần so trước khi tái cơ cấu.

- Đến cuối tháng 8/2019 có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 50% số xã trên địa bàn tỉnh (*đạt mục tiêu đề ra năm 2020 là 50%*). Đồng thời vượt chỉ tiêu về số xã đạt chuẩn nông thôn mới do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh Tiền Giang vào cuối năm 2020 là 70 xã (*theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ*).

c) Mục tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh cuối năm 2018 đạt 98,86% trong đó số hộ dân nông thôn sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung, chiếm tỷ lệ 90,3%; Dự kiến đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 99,4% trong đó sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung là 93,97%. Chỉ số hộ dân nông thôn sử dụng nước từ trạm cấp nước tập trung đã

đạt mục tiêu (mục tiêu đến năm 2020 có trên 90% hộ dân nông thôn sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung).

- Trồng mới 203 ha rừng phòng hộ ven biển.

II. VỀ CƠ CẤU NỘI NGÀNH

Cơ cấu sản xuất, nội bộ ngành đã có sự chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng trồng trọt giảm dần từ 57,07% năm 2015 còn 56,49% năm 2018; Chăn nuôi tăng từ 16,04% lên 16,37%.

Biểu số 1 - Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp

STT	Khoản mục	Năm 2015	Năm 2018	Mục tiêu 2020
1	Trồng trọt	57,07	56,49	47,55
2	Chăn nuôi	16,04	16,37	21,75
3	Thủy sản	21,62	22,58	25,6
4	Lâm nghiệp	0,43	0,28	0,28
5	Dịch vụ	4,84	4,28	4,8

III. KẾT QUẢ CƠ CẤU LẠI TỪNG NGÀNH HÀNG

1. Ngành hàng lúa gạo

1.1. Kết quả đạt được so mục tiêu

- Năm 2018, diện tích canh tác lúa 76.419 ha, diện tích gieo trồng 201.264 ha, (giảm 34.361 ha so với năm 2013); sản lượng lúa đạt 1,2 triệu tấn/năm; Ước năm 2019 diện tích gieo trồng 183.173 ha, sản lượng đạt 1,1 triệu tấn, đạt 92% so mục tiêu năm 2020.

- Có 04 Phương án cánh đồng lớn được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gồm: Công ty Lương thực Tiền Giang, Công ty TNHH Việt Hưng và HTX NN DV NT Bình Nhì; HTX DVNN Mỹ Quới đến nay đã thực hiện 24.495 ha đạt 125% (mục tiêu năm 2020 có 19.500 ha).

- Tỷ lệ sử dụng giống lúa cấp nguyên chủng và xác nhận là 77% (cấp nguyên chủng 5,9 % và cấp xác nhận 71,1%), tăng 23,3% so với năm 2013, đạt 85% so mục tiêu (mục tiêu năm 2020 là 90%).

1.2. Kết quả thực hiện các giải pháp cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo: thực hiện đạt 5/5 giải pháp đặt ra, cụ thể:

a) Quy hoạch vùng sản xuất: Đã lập và triển khai Quy hoạch vùng sản xuất lúa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, hình thành vùng lúa chất lượng cao tại các huyện phía Tây; vùng lúa đặc sản các huyện phía Đông.

Lập và triển khai Đề án Cắt vụ, chuyển vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông: Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ từ 03 vụ/năm còn 02 vụ trên năm và chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các vùng khó khăn về nước, kết quả

đã có 20.823 ha cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng (cắt vụ: 9.522 ha, chuyển vụ: 7.212 ha, chuyển đổi cơ cấu cây trồng: 4.089 ha).

b) Về giống: Cơ cấu giống lúa sản xuất các năm qua có sự chuyển biến rõ rệt. Năm 2018, tỷ lệ gieo sạ nhóm giống lúa thơm, lúa chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu chiếm 70,7% diện tích, tăng 9,6% so với năm 2013 (61,1%), đặc biệt nhóm lúa thơm tăng 19,3%.

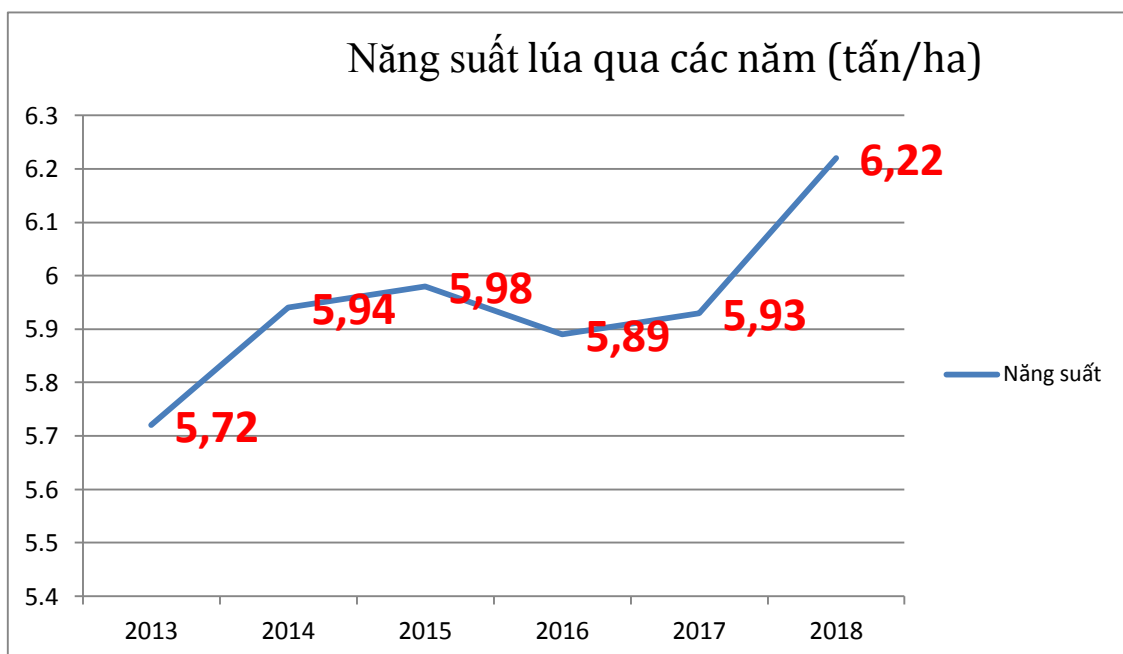
Đây là sự chuyển biến tích cực trong cơ cấu giống lúa của tỉnh, nhằm nâng cao phẩm chất gạo, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu thụ lúa, gạo trong và ngoài nước. Lợi nhuận bình quân sản xuất lúa năm 2018 khoảng 55 triệu đồng/ha/năm. So với thời điểm năm 2013 (trước khi thực hiện Đề án Tái cơ cấu), lợi nhuận của người dân trồng lúa hiện nay đã tăng thêm khoảng 22 triệu đồng/ha/năm.

c) Về đầu tư hạ tầng và ứng dụng khoa học công nghệ:

Hệ thống công trình thủy lợi toàn tỉnh cơ bản đã đảm bảo phục vụ tưới tiêu cho diện tích gieo trồng lúa góp phần ổn định sản xuất, giữ vững và nâng cao năng suất, sản lượng đặc biệt đã chủ động ứng phó với hạn hán xảy ra liên tục trong 5 năm gần đây. Đồng thời góp phần giảm chi phí sản xuất, giảm thiểu tác hại của lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, vv...

Ngoài ra, trong khuôn khổ Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Dự án VnSAT) đã và đang tiến hành hỗ trợ đầu tư hạ tầng vùng sản xuất lúa tại các huyện phía Tây (nạo vét kênh mương, cống, trạm bơm điện, nâng cấp đường giao thông nông thôn, xây nhà kho, hỗ trợ thiết bị sấy,...)

Các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như sử dụng giống xác nhận, giống chất lượng cao; sản xuất theo chương trình “3 giảm 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”; sử dụng công nghệ sinh thái để quản lý rầy nâu và bệnh vi rút trên lúa,... nên năng suất bình quân tăng, sản lượng lúa ổn định bình quân các năm qua khoảng 1,2 triệu tấn; năng suất lúa dần tăng qua các năm: năm 2018 đạt 6,2,tấn /ha, cao hơn 0,5 tấn /ha so với năm 2013.



Tỷ lệ làm đất bằng máy đạt 100% (có 2.454 máy cày, 03 máy san phẳng đồng ruộng bằng tia laser); bơm tát bằng máy đạt 100%; gieo cấy bằng máy đạt 70%; phun thuốc bằng máy trên 80% (42.627 cái); thu hoạch bằng máy đạt 100% (827 máy gặt đập liên hợp); sấy lúa đạt 100% tổng sản lượng lúa; kho chứa lúa đạt trên 70% sản lượng lúa thu hoạch (145 kho); xây xát vượt 100% nhu cầu của tỉnh (1.200 cơ sở);

d) Tổ chức sản xuất, hình thành chuỗi sản xuất và tiêu thụ

Toàn tỉnh có 22 đơn vị (Công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, đại lý, cơ sở...) tham gia liên kết tiêu thụ lúa cho nông dân theo các phương thức: có đầu tư đầu vào gắn với tiêu thụ đầu ra (các Công ty và HTX có Phương án cánh đồng lớn được UBND tỉnh phê duyệt), không đầu tư đầu vào chỉ tiêu thụ lúa cuối vụ (Các DNTN và đại lý cơ sở kinh doanh lúa gạo tại các địa phương) với diện tích là 24.495 ha.

Xây dựng Kế hoạch số 1633/KH-SNN&PTNT ngày 06/9/2017 về xây dựng cánh đồng lớn kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017-2018 thực hiện tại xã Hậu Mỹ Trinh (huyện Cái Bè) và xã Bình Nhì (huyện Gò Công Tây) và triển khai thực hiện hỗ trợ chứng nhận sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP cho 02 HTX (HTX Mỹ Trinh: 54 ha, HTX Bình Nhì: 39,4 ha). Hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ quản lý của HTX Mỹ Trinh và HTX Bình Nhì về kỹ năng quản lý điều hành, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, thuế, kế toán.

e) Về xúc tiến thương mại, phát triển thị trường:

Thống kê danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm sản và thủy sản trong đó có sản phẩm gạo đăng trên website Sở Nông nghiệp và

PTNT Tiền Giang. Thực hiện thu thập thông tin vùng trồng và cập nhật thường xuyên lên chuyên mục xúc tiến thương mại nông nghiệp.

Phối hợp với Sở Công thương, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch (trước đây) tạo điều kiện cho hơn 30 lượt HTX tham gia các Hội chợ xúc tiến thương mại trong nước

2. Ngành hàng trái cây

2.1. Kết quả đạt được so mục tiêu

- Về diện tích: Năm 2018 diện tích cây ăn trái đạt 77.741 ha; Ước năm 2019 diện tích đạt 80.164 ha, tăng 11.430 ha so 2013 (năm 2013 là 68.734 ha). ; tăng 108,3% so mục tiêu năm 2020 (mục tiêu 74.000 ha).

- Đã có 668,6 ha cây ăn quả đạt tiêu chuẩn GAP, đạt 0,86% (mục tiêu 2020 từ 15-20%). Các sản phẩm được chứng nhận bao gồm: thanh long, bưởi da xanh, cam sành, ổi, măng cầu xiêm, xoài cát Hòa Lộc, sầu riêng.

2.2. Kết quả thực hiện các giải pháp cơ cấu lại ngành trái cây

a) Giải pháp về quy hoạch: Đã lập trình phê duyệt và triển khai thực hiện:

- Quy hoạch vùng trồng cây ăn trái tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 (Quyết định 2232/QĐ-UBND ngày 11/9/2014).

- Đề án Phát triển cây thanh long trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2025 (Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 12/6/2017).

- Đề án Phát triển cây sầu riêng đến năm 2025 (Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 27/11/2018).

Hình thành vùng chuyên canh tập trung với sản lượng lớn, cung cấp cho thị trường như vùng sầu riêng 12.144 ha, vùng thanh long 7.912 ha, vùng khóm 15.045 ha, xoài 4.255 ha, bưởi 4.781 ha, mít 5.334 ha....

Cây trồng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Khóm	15.045	19,4
Sầu Riêng	12.144	15,7
Thanh Long	7.912	10,2
Xoài	4.255	5,5
Bưởi	4.781	6,2
Nhãn	3.267	4,2
Mít	5.334	6,9

Có 05 địa phương có diện tích cây ăn trái lớn như: huyện Cái Bè (16.104 ha), Cai Lậy (13.687 ha), Tân Phước (16.866 ha), Châu Thành (8.492 ha), Chợ Gạo (8.306 ha). Trong đó có 02 địa phương có diện tích cây ăn trái tăng nhiều nhất trong giai đoạn (2013-2018) như: huyện Tân Phước (tăng từ 14.914 ha lên 16.866 ha), Chợ Gạo (tăng từ 5.103 ha lên 8.306 ha).

b) Công tác giống: toàn tỉnh hiện có 88 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả, hàng năm sản xuất và cung ứng trên 10 triệu cây giống các loại, cơ bản đáp ứng đủ cho nhu cầu của người dân.

Nhiều giống cây ăn trái tốt, chất lượng cao, sạch bệnh đã được đưa vào sản xuất như: thanh long ruột tím hồng, bưởi da xanh, nhãn xuống cơm vàng, sầu riêng Ri 6,... kết hợp với kỹ thuật ghép mắt, ghép cành đã góp phần cải tạo hoặc thay thế các giống cũ có năng suất và chất lượng kém (đã thay thế trên 95% các giống cũ), nâng cao chất lượng vườn cây ăn trái chuyên canh, những giống cây ăn quả có chất lượng cao đã thay thế trên 95% các giống cũ, có chất lượng thấp.

Đã bình tuyển được 17 cây đầu dòng (04 cây khóm, 02 cây bưởi long Cổ Cò, 05 cây xoài, 03 cây sơ ri, 03 cây vú sữa) làm nguồn nhân giống trong sản xuất.

c) Ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; đầu tư hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật:

- Các kỹ thuật canh tác tiến bộ cũng được chú trọng như: bón phân cân đối, tỉa cành tạo tán, điều tiết nước, kiểm hãm sinh trưởng... để điều khiển rải vụ thu hoạch. Sử dụng các chế phẩm sinh học phòng trừ ruồi đục trái, phòng trị bệnh đốm nâu trên thanh long; sử dụng nấm đối kháng *Trichoderma* để phòng trị các nấm hại rễ cây như *Phytophthora*, *Fusarium*, ...; Đưa vi sinh vật vào trong phân hữu cơ như: vi sinh vật cố định đạm, nito, phân giải lân phân,..

Ứng dụng công nghệ bao trái: sử dụng bao PE (polyethylene); bao vải không dệt (polypropylene spunbonded non-woven fabric); bao vi lỗ BOPP (Biaxially oriented polypropylene film),... hạn chế được tổn thương cho vỏ trái, giảm tỷ lệ bệnh, tác động của côn trùng, cải thiện màu sắc vỏ trái, hạn chế nấm nắng và hạn chế lượng thuốc bảo vệ thực vật có trên trái cây.

Cơ giới hóa khâu làm đất chiếm 61,09%; tưới tiêu bằng động cơ chiếm 83,55%, phun thuốc bảo vệ thực vật, phân bón dạng lỏng bằng máy chiếm 80,73%, ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm, kết hợp bón phân chiếm 8,18% đây là tiến bộ kỹ thuật có hiệu quả, giảm công lao động tăng năng suất, chất lượng sản phẩm mà năm 2013 chưa áp dụng.

Nét chuyển biến nhất là đã áp dụng thành công trong việc điều khiển ra hoa theo ý muốn nhiều loại cây ăn quả như xoài, sầu riêng, thanh long, nhãn, cây có múi, chôm chôm... Đây là lợi thế rất lớn cho việc sản xuất trái cây nghịch vụ; điều tiết hợp lý mùa vụ để bán trái cây được giá cao, tiêu thụ thuận lợi.

Hạ tầng vùng trồng cây ăn trái được tiếp tục đầu tư nâng cấp; đã triển khai Tiểu dự án Kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài – Phú An từ nguồn vốn của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và Tổ chức phát triển Úc (AusAID),

góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất tại các huyện phía Tây giúp người dân ổn định sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

d) Tổ chức sản xuất, hình thành chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ

Lĩnh vực cây ăn trái có 44 Hợp tác xã, đây là đầu mối sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, tổ chức liên kết sản xuất tiêu thụ cây ăn trái các loại với doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, dù tổ chức rất nhiều cuộc hội nghị, hội thảo gắn kết sản xuất – tiêu thụ trái cây nhưng việc ký kết hợp đồng liên kết tiêu thụ vẫn rất hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực các Hợp tác xã còn yếu, thụ động tìm kiếm khách hàng, thiếu kỹ năng thương mại, thị trường; một phần chưa thống nhất hình thức trao đổi mua bán và thanh toán,...

e) Hiệu quả kinh tế

Năm 2018, lợi nhuận trên cây lúa là 55,2 triệu đồng/ha/năm; sầu riêng là 936 triệu đồng/ha/năm (gấp 17 lần trồng lúa); xoài 687 triệu đồng/ha/năm (gấp 12,4 lần trồng lúa); mít 604 triệu đồng/ha/năm (gấp 10,9 lần trồng lúa);

Loại cây trồng	Lợi nhuận/năm					
	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Lợi nhuận (Tr.đồng/ha)	So với lúa (lần)	Lợi nhuận (Tr.đồng/ha)	So với lúa (lần)	Lợi nhuận (Tr.đồng/ha)	So với lúa (lần)
Xoài	552,8	19,2	630,1	15,4	687,1	12,4
Bưởi da xanh	644,5	22,4	709,3	17,3	630,0	11,4
Sầu riêng	784,9	27,3	826,2	20,1	936,5	17,0
Thanh long	382,6	13,3	582,4	14,2	465,6	8,4
Mít	38,7	1,3	298,5	7,3	604,0	10,9
Cây rau màu	134,4	4,7	180,2	4,4	172,0	3,1
Lúa	28,8	1,0	41,0	1,0	55,2	-

3. Ngành hàng rau:

3.1 Kết quả đạt được so mục tiêu:

Trong giai đoạn 2013 - 2018, cơ cấu cây trồng có sự chuyển đổi mạnh mẽ, đặc biệt là chuyển đổi sang cây trồng cây rau trên vùng đất lúa. Tốc độ tăng trưởng cây rau màu trong giai đoạn từ năm 2013 - 2018 khá cao, trung bình tăng trưởng 6,2% diện tích/năm.

Năm 2018 diện tích gieo trồng 58.505 ha; Năm 2019 ước diện tích rau khoảng 58.640 ha, tăng 130% so mục tiêu (mục tiêu năm 2020 là 45.200 ha); sản lượng thu hoạch đạt 1,1 triệu tấn, tăng 143% so mục tiêu.

3.2. Kết quả thực hiện các giải pháp

a) Hình thành các vùng rau chuyên canh: Chủng loại rau đa dạng phong phú, có khoảng 40 chủng loại: rau ăn lá, rau ăn quả, rau ăn bông, rau ăn củ, rau gia vị:

- *Vùng rau má*: Tập trung tại xã Thân Cửu Nghĩa, Tam Hiệp và xã Tân Lý Đông – huyện Châu Thành với qui mô 420 ha.

- *Vùng rau diếp cá*: Tập trung tại xã Nhị Bình và Đông Hòa – huyện Châu Thành với qui mô 150 ha.

- *Vùng húng cây*: Tập trung tại xã Thạnh Phú, Tam Hiệp, Long Hưng - Châu Thành với qui mô 100 ha.

- *Vùng ngò gai*: Tập trung ven rạch Bảo Định gồm các xã Lương Hòa Lạc, Phú Kiệt, Thanh Bình, Mỹ Tịnh An - Chợ Gạo với qui mô 150 ha.

- *Vùng hẹ*: Tập trung tại các xã cặp hai bên kinh Chợ Gạo như Bình Phục Nhứt, Bình Phan, Tân Thuận Bình, Quơn Long - Chợ Gạo với qui mô 350 ha.

- *Vùng ớt*: Tập trung tại xã Bình Ninh, Hòa Định, Bình Phan, ...huyện Chợ Gạo với qui mô 500 ha.

- *Vùng dưa hấu*: Chủ yếu trồng luân canh trên nền đất lúa với công thức 2 lúa – 1 màu với qui mô 3.000 ha. Đặc biệt là huyện Gò Công Tây là vùng có truyền thống trồng dưa hấu, đạt năng suất, chất lượng cao và đã góp phần tạo nên thương hiệu "*Dưa hấu Gò Công*".

- *Vùng rau ăn lá (cải ngọt bông, cải thìa,...)*: Tập trung tại các huyện phía Đông và xã Thân Cửu Nghĩa - huyện Châu Thành với qui mô 10.000 ha.

- *Vùng rau ăn quả*: Tập trung tại xã Bình Phục Nhứt – Chợ Gạo, Bình Phú, Phú An – huyện Cai Lậy với qui mô 5.000 ha.

b) Giải pháp về khoa học công nghệ:

Các kỹ thuật trồng rau tiên tiến được ứng dụng như trồng thủy canh, trồng rau trong nhà lưới, nhà màng, sử dụng màng phủ nông nghiệp...; Có trên 100 nhà lưới (lưới hở) với qui mô 0.2 – 0.5 ha/nhà, trồng rau ăn lá và 10 nhà màng khoảng 6.000 m² trồng dưa lưới.

Có khoảng 90% diện tích trồng rau ăn quả sử dụng giống F1, phổ biến nhất là các giống dưa leo F1 LĐ 7, giống ớt lai F1 LĐ 16, các giống bắp F1.

c) Tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Có 04 Công ty thu mua và kinh doanh rau và 10 Tổ hợp tác, 4 Hợp tác xã sản xuất và cung ứng rau an toàn. Tuy nhiên chỉ có 03 HTX ký kết được hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thường xuyên với lượng rau từ 2-4 tấn/ngày/HTX cung cấp cho một số bếp ăn, công ty, siêu thị tại Tp. Hồ Chí Minh. Số sản phẩm còn lại tiêu thụ chủ yếu bán cho thương lái đem tiêu thụ các nơi dưới hình thức mua đứt bán đoạn.

Sau khi triển khai đề án Tái cơ cấu tình hình sản xuất rau trên địa bàn tỉnh đã phát triển về cả diện tích, năng suất và sản lượng, góp phần gia tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Năm 2013, thu nhập trên cây rau tăng từ 2,5 - 2,7 lần so với trồng lúa, đến năm 2018, tăng lên 3,9 - 5,6 lần so với trồng lúa (tăng từ 1,4 - 2,9 lần so với 5 năm trước).

4. Ngành hàng chăn nuôi: (trên con chim cút, con gà ác, gà ta Gò Công).

4.1. Kết quả đạt được so mục tiêu:

- Chim cút: Tổng đàn năm 2018: 1,6 triệu con, đạt 80% so mục tiêu (mục tiêu năm 2020 là 2 triệu con);

- Gà ác, Gà ta Gò Công: Tổng đàn 03 triệu con chiếm tỷ lệ 27% tổng đàn gà của tỉnh;

4.2 Kết quả thực hiện các giải pháp

a) Phương thức sản xuất

Với định hướng tái cơ cấu là chuyển dần chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi tập trung; áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật (đệm lót sinh học, sử dụng hổ ử, sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý chất thải, khử mùi hôi...) nhằm hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

b) Ứng dụng công nghệ tiên tiến: Một số cơ sở đầu tư áp dụng công nghệ cao vào sản xuất chăn nuôi (chuồng lạnh, tự động hóa hoàn toàn qua phần mềm vi tính để điều khiển hệ thống cho ăn tự động, gom trứng, gom phân tự động và hệ thống sấy phân...).

c) Quản lý dịch bệnh:

Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc trứng tại 02 cơ sở chăn nuôi chim cút đẻ trứng nhằm quản lý từ vật tư đầu vào, quá trình sản xuất, sản phẩm đầu ra nhằm phục vụ truy xuất nguồn gốc, đảm bảo an toàn thực phẩm.

5. Ngành hàng tôm

5.1. Kết quả đạt được so mục tiêu:

Diện tích thả nuôi tôm nước lợ năm 2018 là 4.591 ha, đạt 99% so mục tiêu (năm 2020 mục tiêu là 4.600 ha); Sản lượng 19.550 tấn, đạt 115% đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

5.2 Kết quả thực hiện các giải pháp

a) Con giống:

Hoạt động sản xuất con giống tại tỉnh chỉ đáp ứng khoảng 10 – 15% nhu cầu con giống của tỉnh, còn lại phải nhập giống từ các tỉnh khác như Bình Thuận, Vũng Tàu, Bạc Liêu, ... Công tác kiểm soát chất lượng nguồn tôm giống được tiếp tục thực hiện để hạn chế dịch bệnh, nâng cao chất lượng con giống.

b) Công tác phòng chống dịch bệnh: quan trắc môi trường nuôi, khuyến cáo các hộ nuôi tôm thường xuyên kiểm tra các yếu tố môi trường nước ao nuôi điều chỉnh trong ngưỡng thích hợp (pH: 7,0 - 8,5, độ kiềm: 60-180 mg/lít, DO \geq 4 mg/l). Theo dõi biểu hiện hoạt động của thủy sản nuôi, định kỳ bổ sung các loại khoáng, vitamin, premix,... để tăng cường sức đề kháng.

c) Phương thức nuôi, quản lý thức ăn, ứng dụng công nghệ cao:

Giai đoạn 2013 -2016: chủ yếu mô hình nuôi tôm trong ao đất, sử dụng dàn quạt để tạo oxy, diện tích ao nuôi khá lớn (trung bình từ 3.000 m² – 4.000 m²/ao) nên việc quản lý ao nuôi gặp nhiều rủi ro, mật độ thả trung bình từ 100 – 120 con/m² (đối với tôm thẻ).

Từ năm 2017 các mô hình nuôi tôm 02, 03 giai đoạn, nuôi tôm bằng vi sinh, mô hình biofloc, ... được khuyến khích áp dụng thay thế cho mô hình nuôi truyền thống nhằm hạn chế những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình nuôi. Các mô hình này thường thực hiện theo quy trình xi phông đáy và thay nước tuần hoàn hoặc bán tuần hoàn kết hợp tạo ôxy đáy, trên ao có trái bạc xung quanh bờ ao (có thể có trái bạc đáy và không bạc đáy), ao nuôi có diện tích nhỏ từ 1.000 m² – 2.000 m² có sử dụng lưới che để hạn chế nhiệt độ vào những mùa nắng nóng, sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý ao, môi trường nước, ... Ưu điểm của mô hình này là rút ngắn được thời gian nuôi; ao nuôi nhỏ nên dễ quản lý các yếu tố môi trường, thức ăn; nuôi với mật độ cao; ... Năng suất bình quân trong mô hình này dao động từ 40 – 60 tấn/ha. Hiện diện tích nuôi tôm theo mô hình 02 hoặc 03 giai đoạn là khoảng 280 ha/68 hộ (diện tích ao nuôi chiếm từ 10 – 20 %).

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHUNG

1. Về công tác quy hoạch:

Năm năm qua, đã tiến hành lập mới, rà soát, điều chỉnh 06 quy hoạch, đồng thời nghiên cứu, xây dựng các đề án đầu tư phát triển cây thanh long, sầu riêng; đề án cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông; các dự án Vùng sản xuất lúa và rau ứng dụng công nghệ cao,....

Các quy hoạch, đề án, dự án được xây dựng và triển khai trên cơ sở khai thác lợi thế và khả năng cạnh tranh từng vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh (vùng trồng thanh long; vùng sầu riêng, vùng trồng rau,...đã tính toán, xác định mục tiêu phát triển và các giải pháp triển khai phù hợp với yêu cầu phát triển từng thời điểm trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc triển khai các quy hoạch, các đề án còn nhiều bất cập, việc giám sát thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa chặt chẽ từ quản lý địa phương đến quản lý chuyên ngành, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cao, đặc biệt là chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các địa phương phía Tây

Giai đoạn 2016-2018 toàn tỉnh chuyển đổi 5.832 ha, trong đó chuyển sang trồng cây ăn trái các loại 4.853 ha và nuôi thủy sản 978ha (chủ yếu ương cá giống), trong đó:

- Vùng giữa QL IA và đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận (TL-MT): chuyển đổi 1.679 ha.

- Phía Bắc đường cao tốc TL-MT: 4.153 ha, trong đó:

+ Theo quy hoạch, kế hoạch: 1.853 ha;

+ Không theo quy hoạch (tại vùng chuyên canh lúa): 2.299 ha.

2. Xây dựng vùng chuyên canh và chuỗi ngành hàng

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế - đô thị 3 vùng của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU xác định phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng khai thác đúng tiềm năng của mỗi vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu; tại mỗi vùng theo đặc thù nhiều vùng chuyên canh được hình thành, mở rộng quy mô về diện tích, nâng cao năng suất, sản lượng qua công tác hướng dẫn chuyển giao các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Tại vùng trung tâm phát triển vùng rau tại Châu Thành; vùng thanh long tại huyện Chợ Gạo; vùng trồng bưởi da xanh tại Mỹ Tho,...

- Tại vùng phía Đông: triển khai các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu qua thực hiện đề án cắt vụ, chuyển vụ, hình thành vùng trồng thanh long tại xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông; vùng chuyên rau, rau an toàn tại thị xã Gò Công và Gò Công Đông; vùng nuôi tôm công nghệ cao tại Tân Phú Đông,...

- Tại vùng phía Tây: tiếp tục đầu tư hạ tầng cho vùng trồng cây ăn trái tập trung thông qua triển khai các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (Dự án RETA); liên kết, tổ chức lại sản xuất, đầu tư hạ tầng các vùng lúa chuyên canh tại các huyện Cái Bè, Cai Lậy và thị xã Cai Lậy thông qua triển khai dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Dự án VnSAT).

3. Công tác chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất

Bình quân hàng năm có khoảng 1.550 cuộc tập huấn, hội thảo tập trung vào các nội dung chuyển giao các tiến bộ công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất: sản xuất theo hướng GAP và đạt tiêu chuẩn GAP, sản xuất an toàn; ứng dụng các tiến bộ công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng; áp dụng cơ giới hóa,... đã giúp nông dân nâng cao trình độ canh tác, điều khiển xử lý ra hoa trái vụ, rải vụ đem lại thu nhập cao hơn trên một đơn vị diện tích.

Ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh nông nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ cơ giới hóa, giảm tổn thất trong nông nghiệp, đối với lúa, tỷ lệ làm đất và thu hoạch bằng máy và sấy đạt 100%; hệ thống tưới tự động và bán tự động được ứng dụng trên rau, trên sầu riêng, thanh long, sử dụng nhà màng, nhà lưới,... khắc phục dần giảm tổn thất sau thu hoạch, khắc phục tình trạng thiếu lao động trong nông thôn hiện nay, tăng thu nhập, cải thiện môi

trường nông thôn.

Ngoài ra, để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong sản xuất, 02 dự án lúa, rau ứng dụng công nghệ cao đã và đang được triển khai, bước đầu đem lại hiệu quả, tạo sức lan tỏa, từ mô hình đầu tiên thực hiện tại Gò Công Đông, vụ Đông Xuân vừa rồi đã được nhân rộng tại xã Mỹ Trung, Hậu Mỹ Bắc B của huyện Cái Bè với công nghệ sử dụng máy cấy lúa 3 trong 1 (*Cấy kết hợp vùi phân, phun thuốc*)

4. Mở rộng thị trường

Song song với các hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng vùng trồng; công tác tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường đã được Ngành Nông nghiệp và PTNT phối hợp các sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện thời gian qua: trái vú sữa Lò Rèn vào được thị trường Hoa Kỳ; trái xoài cát Hòa Lộc được sử dụng trên các chuyến bay Vietnam Airlines mở ra cơ hội lớn cho việc quảng bá trái cây đặc sản của Tiền Giang đến khách hàng trong và ngoài nước.

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất nông sản an toàn của tỉnh Tiền Giang tiếp cận thị trường thành phố Đà Nẵng, thành phố Hà Nội thông qua các chương trình hội chợ, hội thảo, liên kết với doanh nghiệp của các tỉnh, thành và tiếp cận các hệ thống phân phối như: chợ đầu mối, siêu thị, cửa hàng phân phối nông sản an toàn,...

Ngoài ra, thông tin vùng trồng, sản lượng thu hoạch, giá cả nông sản đều được đưa lên trang thông tin điện tử của Sở để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể gắn kết với các tổ hợp tác, hợp tác xã hình thành liên kết sản xuất tiêu thụ.

5. Triển khai các chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ

Ngoài việc triển khai các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn như hỗ trợ người trồng lúa, hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ; sản xuất theo tiêu chuẩn GAP; hỗ trợ đề khôi phục sản xuất,... trước diễn biến bất lợi do hạn hán, xâm nhập mặn do tác động của biến đổi khí hậu nhằm ổn định sản xuất, ổn định thu nhập cho người dân, Sở đã phối hợp tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 về chính sách hỗ trợ thực hiện cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2025; đây là Nghị quyết đặc thù của tỉnh là điểm mới trong hỗ trợ phát triển sản xuất trước điều kiện bất lợi của thời tiết

6. Thu hút đầu tư, nguồn lực phát triển

Kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn tiếp tục được đầu tư nâng cấp, nguồn vốn đầu tư ở lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 15% so tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhiều công trình hạ tầng được đầu tư phục vụ sản xuất, nhiều công trình dự án được triển khai với

phương châm thủy lợi phục vụ đa mục tiêu.

Hệ thống hạ tầng nghề cá, phục vụ cho hoạt động khai thác được quan tâm đầu tư, Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng đã được triển khai đảm bảo phát triển kinh tế với an sinh xã hội.

Nhiều nguồn lực đã được thu hút; huy động từ doanh nghiệp, cộng đồng phục vụ tái cơ cấu gắn với xây dựng nông thôn mới; nguồn vốn ODA thực hiện các dự án QSEAP; LSCAP; VnSAT; RETA nguồn vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP.

7. Tổ chức sản xuất

Triển khai thực hiện Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020” lựa chọn 10 HTX trong lĩnh vực lúa gạo, trái cây, trong đó:

- Vùng kinh tế đô thị phía Tây: 07 HTX (*Dịch vụ nông nghiệp Mỹ Trinh, Dịch vụ sản xuất nông nghiệp Mỹ Quới, Mỹ Thành, Hòa Lộc, Dịch vụ sản xuất nông nghiệp Mỹ Lương, Sầu riêng Ngũ Hiệp, Nông nghiệp Quyết Thắng*);

- Vùng kinh tế đô thị phía Đông: 02 HTX (*Nông nghiệp kinh doanh tổng hợp Bình Tây, Nông nghiệp dịch vụ nông thôn Bình Nhì*);

- Vùng kinh tế đô thị Trung tâm: 01 HTX (*Thanh long Mỹ Tịnh An*)

Thực hiện thí điểm xây dựng HTX kiểu mới nhằm nâng cao năng lực quản lý điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh; hình thành mô hình hợp tác xã kiểu mới gắn sản xuất với tiêu thụ trong chuỗi giá trị nông sản và tuyên truyền thành lập mới HTX trong lĩnh vực lúa gạo, trái cây, thủy sản.

Toàn tỉnh có hiện có 120 hợp tác xã nông nghiệp với 38.906 thành viên (trong đó có 118 hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) và 320 THT nông nghiệp với 56.782 tổ viên, các Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp được thành lập đã được hướng dẫn hoạt động theo Luật HTX 2012

8. Xây dựng nông thôn mới

- Cuối năm 2013, trên địa bàn tỉnh chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới, nhưng đến nay (tháng 8/2019) đã có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 50% số xã trên địa bàn tỉnh.

Đời sống nông dân được cải thiện, qua triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, cư dân nông thôn có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ; giao thông nông thôn và hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt nông thôn được nâng cấp, đầu tư mở rộng đáp ứng được nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển nông sản hàng hóa. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn năm 2013 là 23,34 triệu đồng/người/năm thì đến cuối năm 2017 tăng lên 34,32 triệu đồng/người/năm

9. Liên kết vùng

Đã đề xuất chương trình, dự án liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Dự án: Hoàn Thiện hệ thống Thủy lợi Bảo Định thuộc 02 tỉnh Long An, Tiền Giang.

Phối hợp đề xuất 02 dự án: Dự án liên kết xây dựng vùng sản xuất dựa theo hướng an toàn, chất lượng cao ở Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long; Dự án liên kết nâng cấp chuỗi giá trị xoài Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long

10. Cải cách hành chính

Thường xuyên thống kê, cập nhật các văn bản của Trung ương liên quan đến công tác quản lý ngành, kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm các yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản.

Đã thực hiện kiện toàn Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT (*Quyết định số 528/QĐ-SNN&PTNT ngày 08/11/2018*); Bộ phận Một cửa của Sở tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cho các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

Hiện có 153 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT (*35 TTHC mức độ 4; 118 TTHC mức độ 3 và không có TTHC mức độ 2*); 17 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và 07 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

Sau khi được UBND tỉnh công bố, các TTHC được niêm yết theo mẫu hướng dẫn của UBND tỉnh tại Quyết định 3765/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 về ban hành Quy chế phối hợp trong việc công bố, niêm yết công khai TTHC trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Vị trí thuận tiện, dễ nhìn, văn bản niêm yết sạch, đẹp và trên cổng thông tin Một cửa điện tử của tỉnh.

11. Đào tạo nghề cho nông dân

Thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, giai đoạn 2013-2018, thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho 17.693 lao động nông thôn (*tại Vùng kinh tế - đô thị phía Tây: 6.165 lao động, Vùng kinh tế - đô thị phía Đông: 5.108 lao động, Vùng kinh tế - đô thị Trung tâm: 6.420 lao động*), bao gồm đối tượng hộ nghèo, hộ chính sách, thu hồi đất, khuyết tật: 4.221 lao động, hộ cận nghèo: 364 lao động, đối tượng lao động nông thôn khác: 13.108 lao động; hằng năm tổ chức thực hiện đánh giá hiệu quả sau đào tạo, qua khảo sát có 81,82% lao động có áp dụng sản xuất theo nghề học, trong đó có 56,27% lao động có thu nhập tăng thêm sau học nghề.

12. Kiện toàn bộ máy Sở

Thực hiện Đề án số 02-ĐA/TU của Tỉnh ủy, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch số 1089/KH-SNN&PTNT ngày 15/6/2018 về việc sắp xếp tổ chức và bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT và đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt tại Quyết định số 982-QĐ/TU ngày 16/10/2018 về việc Phê duyệt Kế hoạch số 1089/KH-SNN&PTNT về sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và PTNT.

Theo đó, Sở đã xây dựng Đề án sắp xếp lại tổ chức bộ máy và được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất tại Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 3 Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, bộ máy và biên chế của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Tiền Giang. Kết quả như sau:

Cơ cấu tổ chức bộ máy trước khi sắp xếp gồm 16 Phòng, đơn vị trực thuộc; sau khi sắp xếp còn 14 Phòng, đơn vị trực thuộc. Quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở đã giảm 02 đơn vị (giải thể 02 đơn vị, sáp nhập 02 đơn vị, thành lập mới 01 đơn vị) gồm:

- + Giải thể Chi cục Kiểm lâm và Phòng Quản lý Xây dựng công trình.

- + Hợp nhất Trung tâm Khuyến nông và Trung tâm Giống nông nghiệp trực thuộc Sở, Trung tâm Tư vấn và Kiểm định chất lượng nông lâm thủy sản thuộc Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y để thành lập Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp trực thuộc Sở.

- + Thành lập mới Phòng Lâm nghiệp thuộc Sở.

- Đối với các Trạm, Trại, Phòng trực thuộc Chi cục, Trung tâm thì sau khi sắp xếp đã giảm 39 Trạm thuộc các Chi cục: Trồng trọt và BVTV (11), Chăn nuôi và Thú y (11), Thủy sản (03), Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (03), Trạm Khuyến nông thuộc Trung tâm Khuyến nông (11); đồng thời, điều chuyển 224 viên chức giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để thành lập Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện.

- Đối với 15 Phòng, Trạm, Trại trực thuộc Trung tâm, Chi cục và 02 Phòng thuộc Trung tâm trực thuộc Chi cục còn lại, sau sắp xếp thì giảm còn 08 Phòng và Trại trực thuộc Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung:

Kết quả thực hiện tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp trong 5 năm qua về mặt sản lượng phát triển vững chắc trong điều kiện nhiều khó khăn đối với phát triển

nông nghiệp, thời tiết bất lợi, hạn hán, xâm nhập mặn sâu kéo dài ở năm 2016; dịch bệnh trên gia súc, gia cầm diễn biến phức tạp; (đến ngày 19/8/2019 bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xảy ra tại 3.874 hộ chăn nuôi heo với tổng đàn 111.176 con tại 107 xã/10 huyện); chi phí đầu vào sản xuất nông nghiệp tăng...

Dù nhiều khó khăn đan xen nhưng tốc độ tăng trưởng của Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản qua các năm đều có tăng trưởng dương, các mục tiêu về sản lượng phần lớn đều đã đạt và gần đạt các mục tiêu đặt ra đến năm 2020 những kết quả đạt được là hết sức cơ bản và quan trọng, là nền tảng cho sự ổn định để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, từ thực tiễn, nông lâm ngư nghiệp Tiền Giang vẫn còn những mặt khó khăn, tồn tại:

- Khí hậu, thời tiết phức tạp, tần suất thiên tai dịch bệnh ngày càng dài, diễn biến khó lường (nắng nóng, hạn mặn kéo dài những năm gần đây) đã gây thiệt hại cho sản xuất và thu nhập của nông dân.

- Quá trình thực hiện tái cơ cấu diễn ra chậm, chủ yếu thực hiện ở lĩnh vực trồng trọt; lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản không tác động mạnh đối với các sản phẩm thực hiện tái cơ cấu là con chim cú, con gà ri, con tôm.

- Năng lực sản xuất mạnh về sản lượng nhưng yếu tố chất lượng còn bất cập, thị trường tiêu thụ bấp bênh; chuyển đổi cơ cấu cây trồng tự phát ngoài vùng quy hoạch, nguy cơ rủi ro rất cao;

- Hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Diện tích đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn GAP còn thấp.

- Hệ thống tổ chức sản xuất nông nghiệp các hợp tác xã chậm đổi mới, năng lực còn thiếu và yếu, chưa chủ động trong việc đổi mới phương thức sản xuất cũng như định hướng sản xuất lâu dài. (hoạt động theo Luật HTX năm 2012)

- Cơ sở hạ tầng khu vực nông nghiệp nông thôn dù đã tập trung đầu tư nhưng so với thực tế vẫn còn yếu; kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản, chế biến, kho, bến bãi kém phát triển;

- Công nghệ chế biến nông sản quy mô nhỏ, phần lớn nông sản xuất thô, giá trị gia tăng thấp, đặc biệt là chế biến trái cây còn quá ít.

- Liên kết phát triển sản xuất - tiêu thụ chưa bền vững; chuỗi cung ứng trong nông sản (dịch vụ Logistic) còn bất cập nên nên những tổn thất trong quá trình thu hoạch, chế biến, lưu trữ vận chuyển nông sản khá cao.

Nguyên nhân của các tồn tại:

- Tập quán sản xuất, quy mô nông hộ nhỏ.

- Khó liên kết (*liên kết ngang, liên kết dọc*), hợp tác hình thành chuỗi giá trị bền vững.

- Nguồn lực để triển khai thực hiện nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa đảm bảo.

2. Bài học kinh nghiệm

- Giải quyết tốt vấn đề thị trường tiêu thụ nông sản là tiền đề thực hiện tái cơ cấu;

- Tổ chức lại sản xuất, hình thành các liên kết ngang và liên kết dọc là tiền đề thực hiện chuỗi giá trị bền vững.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ, có trách nhiệm cao giữa các ngành, các đoàn thể và địa phương tăng hiệu quả trong vận động, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của cộng đồng trong phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững.

Phần thứ ba

Kế hoạch thực hiện năm 2020 và những năm tiếp theo

Tiếp tục thực hiện Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại Ngành Nông nghiệp giai đoạn 2017-2020.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tiền Giang về phát triển kinh tế - đô thị 03 vùng của tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Chương trình hành động số 188/CTHĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TU.

Tiếp tục thực hiện Quyết định 3320/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Ngành Nông nghiệp Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

I. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu:

- **Giá trị tăng thêm** khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (GRDP): Dự kiến GRDP năm 2020 tăng 3%; Bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 4%/năm.

- **Nông thôn mới:** Năm 2020 phấn đấu năm có 22 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (thị xã Cai Lậy và thị xã Gò Công), có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Số tiêu chí đạt bình quân/xã đến năm 2020 là 16,5 tiêu chí/xã;

- **Tỉ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh** trên địa bàn tỉnh là 100%, trong đó sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung là 95%.

2. Định hướng phát triển

- Thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy, chủ yếu là sản xuất lúa sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh,...

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu trên các sản phẩm chủ lực, gắn kết chuỗi sản phẩm hàng hóa từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị; Chú trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển kinh tế nông nghiệp;

- Xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải thích nghi để từ đó có giải pháp tương ứng.

- Bảo đảm tính liên kết giữa các tỉnh thành trong Vùng đồng bằng sông Cửu Long và Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

II. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục công tác tuyên truyền tạo sự thống nhất, đồng thuận trong thực hiện tái cơ cấu của các sở, ngành, địa phương và người dân trong phát triển nông nghiệp bền vững.

- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước trong thực hiện tái cơ cấu.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện công tác giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo Quyết định 816/QĐ-BNN-KH ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Bộ Tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

2. Rà soát, đề xuất tích hợp quy hoạch ngành phát triển Ngành Nông nghiệp vào Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045.

- Lập và triển khai Đề án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng các huyện phía Tây trên cơ sở thích nghi điều kiện thổ nhưỡng, vùng sinh thái.

- Trình phê duyệt các Đề án chuỗi sản xuất và tiêu thụ thanh long, sầu riêng; chim cút và con gà ri gắn kết truy xuất nguồn gốc.

3. Ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh để tạo đột phá về năng suất, chất lượng, nâng cao tỷ lệ sản xuất đạt tiêu chuẩn GAP, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và khả năng cạnh tranh sản phẩm.

Thực hiện theo 3 nhóm sản phẩm: Sản phẩm Quốc gia; Sản phẩm chủ lực cấp tỉnh thực hiện tái cơ cấu; Sản phẩm là đặc sản của địa phương theo mô hình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Hoàn thiện các định mức kinh tế - kỹ thuật các loại cây trồng, vật nuôi trình phê duyệt làm cơ sở cho triển khai các ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ cao vào sản xuất.

- Mời gọi đầu tư Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Các Dự án nuôi thủy sản công nghệ cao (Khu 352 ha và Khu 28,7 ha tại Tân Phú Đông) làm

cơ sở tác động hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục triển khai Dự án “Vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2018 – 2020 và định hướng đến năm 2025; Dự án “Vùng sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2018 – 2020 và định hướng đến năm 2025” và nhân rộng kết quả đạt được.

4. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

- Tiếp tục thực hiện Đề án Thí điểm hoàn thiện nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020; Nâng cao năng lực các hợp tác xã thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị;

- Hỗ trợ tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị. Triển khai chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

5. Mở rộng thị trường

- Kết nối thông tin với các cơ quan chuyên ngành để có dự báo cung cầu nông sản; tiêu chuẩn từng thị trường gắn kết truy xuất nguồn gốc; Quảng bá nông sản với nhiều kênh thông tin, tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, kết nối giữa vùng sản xuất với hệ thống phân phối; kết nối thị trường trong và ngoài nước.

6. Tiếp tục đầu tư hạ tầng nông nghiệp nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa quy mô lớn; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

7. Xây dựng nông thôn mới

Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn huy động tốt nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình; Tiếp tục hướng dẫn duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

8. Tiếp tục triển khai thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với việc làm sau đào tạo theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

9. Liên kết vùng

Triển khai thực hiện có hiệu quả nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

10. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả quản lý ngành.

- Kiện toàn lại Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (*Quyết định 2446/QĐ-UBND ngày 10/8/2017*).

- Khắc phục ngay các nội dung thực hiện chưa sâu, chưa tác động mạnh đến phát triển ngành hàng gà ri, chim cút, ngành hàng tôm; Các vấn đề còn tồn đọng trong triển khai các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo "Thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu về khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch - Bộ NN và PTNT;
- TU, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở
- Lưu VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Mẫn